

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý: 4

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		123.293.394.071	88.434.778.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.545.505.709	28.245.551.843
1. Tiền	111		1.845.505.709	745.551.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.700.000.000	27.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.000.000.000	6.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư ngắn hạn khác	124			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.000.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.247.163.761	42.158.786.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.414.660.173	22.255.016.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.388.455.852	15.758.842.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.444.047.736	4.144.927.389
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.428.745.131	6.463.909.560
1. Hàng tồn kho	141		4.428.745.131	6.463.909.560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.071.979.470	5.066.530.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			134.343.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.071.979.470	4.817.790.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			114.397.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		406.273.751.113	324.349.753.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		167.409.228.218	155.230.680.798
1. TSCĐ hữu hình	221		166.707.269.726	154.691.566.915
- Nguyên giá	222		276.784.999.396	251.569.038.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.077.729.670)	(96.877.471.648)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		701.958.492	539.113.883
- Nguyên giá	228		1.221.198.176	888.698.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(519.239.684)	(349.584.293)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.057.250.390	85.980.527.693
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		149.057.250.390	85.980.527.693
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		88.828.525.900	82.578.525.900
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		68.750.000.000	62.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.078.525.900	20.078.525.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		978.746.605	560.018.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		978.746.605	560.018.745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		529.567.145.184	412.784.531.750

006
CỘNG
CỔ P
CẤP P
PHU
T.BA

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		52.188.556.030	63.833.932.769
I. Nợ ngắn hạn	310		52.188.556.030	47.833.932.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.102.802.740	18.500.962.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			391.508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.915.348.674	2.982.511.985
4. Phải trả người lao động	314		2.757.435.881	2.959.893.180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		258.388.829	317.457.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		115.143.305	184.292.906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.000.000.000	16.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.039.436.601	6.888.423.216
13. Cổ tức phải trả	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			16.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			16.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		477.378.589.154	348.950.598.981
I. Vốn chủ sở hữu	410		477.378.589.154	348.950.598.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	260.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		400.000.000.000	260.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.285.500.000	12.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.250.000.000	10.488.834.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.843.089.154	66.461.764.618
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		18.965.738.981	15.689.509.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		37.877.350.173	50.772.254.744
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		529.567.145.184	412.784.531.750

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
Nguyễn Thị Quỳnh Giang

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
Nguyễn Thị Nhung

Lập, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]
Phạm Tấn Luận

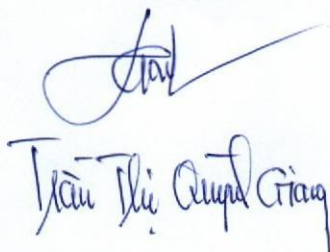


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.784.047.567	64.894.124.158	265.412.701.727	262.947.636.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		65.784.047.567	64.894.124.158	265.412.701.727	262.947.636.355
4. Giá vốn hàng bán	11		39.988.416.210	39.400.499.335	164.004.238.637	159.553.764.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.795.631.357	25.493.624.823	101.408.463.090	103.393.872.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.819.140.350	3.584.293.728	20.045.538.961	21.404.462.124
7. Chi phí tài chính	22		438.794.520	614.657.535	1.806.575.341	3.225.734.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		438.794.520	614.657.535	1.806.575.341	2.753.780.823
8. Chi phí bán hàng	25		2.731.323.492	2.361.864.212	11.949.807.108	8.454.295.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.491.253.870	5.723.852.424	19.158.440.001	19.002.357.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22.953.399.825	20.377.544.380	88.539.179.601	94.115.946.896
11. Thu nhập khác	31		10.000.000	155.827.501	51.970.500	3.321.642.426
12. Chi phí khác	32			86.324.676		245.143.445
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.000.000	69.502.825	51.970.500	3.076.498.981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.963.399.825	20.447.047.205	88.591.150.101	97.192.445.877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.169.148.672	1.710.386.331	7.338.799.928	7.941.395.217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.794.251.153	18.736.660.874	81.252.350.173	89.251.050.660
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Thị Quỳnh Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nhung

Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



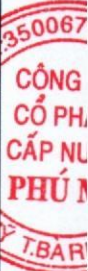

Phạm Tấn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ, PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

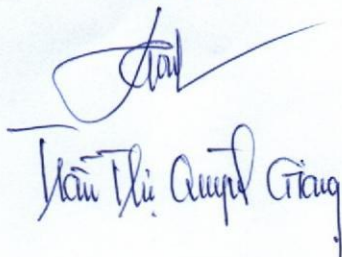
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		88.591.150.101	97.191.649.961
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.306.853.370	16.651.440.365
- Các khoản dự phòng/giảm chi phí	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.977.846.365)	(24.586.939.692)
- Chi phí lãi vay	06		1.806.575.341	2.753.780.823
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.726.732.447	92.009.931.457
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		657.433.440	(20.951.977.058)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.035.164.429	(3.452.826.471)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.629.670.972	5.414.831.702
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(284.384.633)	172.822.937
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.865.643.835)	(2.795.365.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.591.395.217)	(7.455.798.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3.716.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.973.986.615)	(8.523.219.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.333.590.988	54.422.114.766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.562.123.487)	(94.579.153.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23.230.000	3.320.181.693
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.500.000.000)	(6.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	72.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.250.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.954.616.365	21.393.564.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116.334.277.122)	(4.364.707.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		87.300.640.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.000.000.000)	(12.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.000.000.000)	(26.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.300.640.000	(38.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.299.953.866	12.057.407.070
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.245.551.843	16.302.542.086



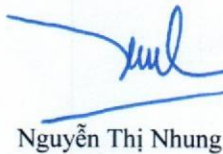
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.545.505.709	28.359.949.156

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

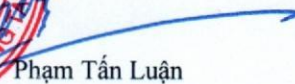

Nguyễn Thị Quỳnh Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nhung

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Tấn Luận



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Địa chỉ: Số 02, Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, VN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước; Kinh doanh các vật tư, trang thiết bị về ngành nước.

3. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức có trụ sở chính tại Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,92%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua h.ặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 15 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05-08 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	339.910.477	112.294.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.445.595.232	633.256.870
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	27.700.000.000	27.500.000.000
Cộng	<u>29.545.505.709</u>	<u>28.245.551.843</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	68.750.000.000	-	62.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱ⁾	68.750.000.000	-	62.500.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.078.525.900	-	20.078.525.900	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾	20.078.525.900	-	20.078.525.900	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	88.828.525.900	-	82.578.525.900	-

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500823617, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 17 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 68.750.000.000 VND, tương đương 22,92% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000479, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu 20.078.525.900 VND, tương đương 5,07% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua thành phẩm nước sản xuất	113.959.811.000	56.713.104.000 112.372.491.000
Dịch vụ thi công công trình	40.530.406.265	1.927.686.658 12.500.000.000
Cổ tức được chia	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức phải trả	11.692.064.000	6.000.000.000
Góp vốn		-
Nhận góp vốn		-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ 1	3.436.810.650	4.200.687.225
Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa	10.984.265.250	8.596.313.250
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Idico	5.723.750.445	4.443.683.921
Công ty TNHH Posco - Việt Nam	1.089.585.000	1.036.822.500
Công ty TNHH Posco SS Vina	662.077.500	1.302.039.375
Các khách hàng khác	3.518.171.328	2.675.470.323
Cộng	25.414.660.173	22.255.016.594

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	9.946.820.379
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	9.946.820.379
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	9.866.173.802	5.812.022.138
Công ty TNHH thương mại xây dựng An Na	8.509.818.884	4.786.851.630
Các nhà cung cấp khác	1.878.636.968	1.025.170.508
Cộng	10.388.455.852	15.758.842.517

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan		-	3.192.551.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu - Cổ tức được chia		-	3.192.551.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.444.047.736	-	952.376.389	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	434.450.278	-	102.376.389	-
Tạm ứng	1.001.463.258	-	850.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.134.200	-	-	-
Cộng	1.444.047.736	-	4.144.927.389	-

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	978.746.605	560.018.745
Chi phí sửa chữa	-	-
Cộng	978.746.605	560.018.745

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	36.483.005.228	20.866.526.520	191.390.361.045	2.829.145.770	251.569.038.563
Mua trong năm		3.405.534.783	-	1.502.245.454	4.907.780.237
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.589.586.198		10.655.534.355		25.245.120.553
Thanh lý, nhượng bán	4.262.825.314	674.114.643			
Tăng khác (*)				1.623.000.000	1.623.000.000
Giảm khác (*)			1.623.000.000		1.623.000.000
Số cuối năm	46.809.766.112	23.597.946.660	200.422.895.400	5.954.391.224	254.546.774.223
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	20.507.184.779	11.316.557.491	63.153.557.600	1.900.171.778	96.877.471.648
Khấu hao trong năm	1.739.456.611	1.791.901.566	13.916.041.121	689.798.681	18.137.197.979
Thanh lý, nhượng bán	4.262.825.314	674.114.643			
Giảm khác (*)					
Số cuối năm	17.983.816.076	12.434.344.414	77.069.598.721	2.589.970.459	110.077.729.670
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	15.975.820.449	9.549.969.029	128.236.803.445	928.973.992	154.691.566.915
Số cuối năm	28.825.950.036	11.163.602.246	123.353.296.679	3.364.420.765	166.707.269.726

(*) Điều chỉnh loại TSCĐ.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	180.000.000	708.698.176	888.698.176

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Mua trong năm	-	332.500.000	
Số cuối năm	180.000.000	1.041.198.176	1.221.198.176
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	13.000.000	336.584.293	349.584.293
Khấu hao trong năm	12.000.000	157.655.391	169.655.391
Số cuối năm	25.000.000	494.239.684	519.239.684
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	167.000.000	372.113.883	539.113.883
Số cuối năm	155.000.000	546.958.492	701.958.492

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Lũy kế Chi phí phát sinh trong năm	Lũy kế Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Lũy kế Kết chuyển chi phí trong năm	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	85.980.527.693	90.039.190.242	(26.847.110.967)	(115.346.578)	149.057.250.390
<i>Các công trình tuyển ống cấp nước</i>	<i>85.980.527.693</i>	<i>90.039.190.242</i>	<i>(26.847.110.967)</i>	<i>(115.346.578)</i>	<i>149.057.250.390</i>
Cộng	85.980.527.693	90.039.190.242	(26.847.110.967)	(115.346.578)	149.057.250.390

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	15.264.225.125	15.773.554.050
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu	127.061.025	270.298.050
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	15.137.164.100	15.503.256.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.046.986.250	2.727.408.601
Các nhà cung cấp khác	6.838.577.615	2.727.408.601
Cộng	22.102.802.740	18.500.962.651

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Lũy kế Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	114.397.313	13.667.875.340	(13.553.478.027)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.391.395.217	-	7.338.799.928	(6.591.395.217)	3.138.799.928	-
Thuế thu nhập cá nhân	211.943.982	-	3.317.618.195	(3.152.462.177)	377.100.000	-
Thuế tài nguyên	272.293.889	-	3.113.186.705	(3.092.767.186)	292.713.408	-
Thuế nhà đất	-	-	2.136.219	(2.136.219)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	106.878.897	-	1.324.835.739	(1.324.979.298)	106.735.338	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	2.982.511.985	114.397.313	28.767.452.126	(27.720.218.124)	3.915.348.674	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động cung cấp nước 05%
- Hoạt động thi công lắp đặt và cung cấp vật tư trang thiết bị ngành nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2016 đến năm 2019 Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 01%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 03%

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Thuế suất thuế tài nguyên được quy định tại Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 08%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 05%

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế bảo vệ môi trường

- Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND-VP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho nhân viên cung cấp nước	2.011.185.650	2.959.893.180
Phải trả cho nhân viên xây dựng lắp đặt	746.250.231	-
Cộng	<u>2.757.435.881</u>	<u>2.959.893.180</u>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo vệ môi trường	179.375.131	179.375.131
Chi phí lãi vay	79.013.698	138.082.192
Cộng	<u>258.388.829</u>	<u>317.457.323</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bảo vệ môi trường được hưởng	27.444.848	66.240.877
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	87.698.457	118.052.029

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	115.143.305	184.292.906

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

16a. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (xem thuyết minh số V.16b)

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	16.000.000.000	12.000.000.000
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	16.000.000.000	16.000.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(16.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000

16b. Vay dài hạn

Khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để thực hiện dự án "Nhà máy nước mặt Phú Mỹ, công suất 100.000 m³/ngày đêm - Giai đoạn 1 50.000 m³/ngày đêm - Hạng mục lắp đặt tuyến ống truyền tải D800". Thời hạn vay 60 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc 42 tháng. Lãi suất 07%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	16.000.000.000	32.000.000.000
Số tiền vay phát sinh	-	-
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số cuối năm	-	16.000.000.000

16c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	3.722.423.948	4.985.000.000	(4.600.900.000)	4.106.523.948
Quỹ phúc lợi	1.645.999.268	1.000.000.000	(1.273.086.615)	1.372.912.653
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.520.000.000	2.140.000.000	(2.100.000.000)	1.560.000.000
Cộng	6.888.423.216	8.125.000.000	(7.973.986.615)	7.039.436.501

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	260.000.000.000	12.000.000.000	10.488.834.363	66.461.764.618	348.950.598.981
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	81.252.350.173	81.252.350.173
Tăng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.250.000.000	(3.250.000.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(8.125.000.000)	(8.125.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	70.000.000.000	17.500.000.000			87.500.000.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2/2018+CP thưởng	70.000.000.000	(12.214.500.000)	(10.488.834.363)	(47.496.025.637)	(199.360.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	17.285.500.000	3.250.000.000	56.843.089.154	477.378.589.154

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	71.030.340.000	55.965.540.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	146.150.800.000	60.000.000.000
Ông Nguyễn Chiến Thắng	4.316.150.000	2.899.680.000
Bà Nguyễn Thị Trinh	1.973.860.000	1.555.230.000
Các cổ đông khác	176.528.850.000	139.579.550.000
Cộng	400.000.000.000	260.000.000.000

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	26.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu thành phẩm nước	65.672.507.675	64.853.512.275
Doanh thu thi công lắp đặt	61.436.541	29.198.183
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước	50.103.351	11.413.700
Cộng	65.784.047.567	64.894.124.158

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	39.860.281.696	39.349.776.440
Giá vốn thi công lắp đặt	69.708.019	39.021.333
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	58.426.495	11.701.562

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	39.988.416.210	39.400.499.335
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.937.609.343	389.832.501
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	43.800.307	1.910.227
Cổ tức được chia	2.837.730.700	3.192.551.000
Cộng	4.819.140.350	3.584.293.728
4. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	438.794.520	614.657.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Cộng	438.794.520	614.657.535
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	867.355.567	757.124.955
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho khách hàng mới	576.204.418	679.504.682
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	396.973.937	307.739.459
Chi phí sửa chữa, bảo trì, di dời	800.723.363	392.493.818
Các chi phí khác	90.057.207	225.001.298
Cộng	2.731.323.492	2.361.864.212
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.470.467.203	3.056.111.897
Chi phí vật liệu quản lý	244.929.636	92.894.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	320.260.062	450.023.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.018.088	197.362.302
Thuế, phí và lệ phí	27.331.207	25.992.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.394.908	1.579.013.429
Các chi phí khác	431.852.766	322.454.729
Cộng	4.491.253.870	5.723.852.424

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu		
Mua thành phẩm nước sản xuất	608.952.500	117.559.000
Cổ tức được chia	2.837.730.700	3.192.551.000
Cổ tức phải trả	-	-
Góp vốn	-	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.5, và V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước (chiếm 99,83% doanh thu toàn Công ty) và được thực hiện trên địa bàn thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phụ Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Trần Thị Quỳnh Giang
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng



Phạm Tấn Luận
Giám đốc